

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

**Báo cáo tài chính**  
*cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
đã được kiểm toán*

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	05-29
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	05-06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	08-09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10-29

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

**Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam**

---

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

**CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018208, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 6 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Dốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

**Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Nguyễn Mạnh Thắng	Chủ tịch
Ông Ngô Hồng Quân	Ủy viên
Bà Đỗ Nguyệt Ánh	Ủy viên
Ông Nguyễn Kim Kỳ	Ủy viên
Ông Trần Xuân Thái	Ủy viên

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:**

Ông Ngô Hồng Quân	Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuân Thái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đinh Quang Hữu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Ninh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Hữu Tâm	Phó Tổng Giám đốc

**Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:**

Ông Nguyễn Mạnh Hà	Trưởng ban
Ông Lê Thanh Bình	Thành viên
Bà Trần Thị Tuyết Mai	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

## CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định hiện hành có liên quan ;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

#### Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

  
  
Nguyễn Hồng Quân  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2012



Số: 299/2012/BC.KTTC-AASC.KT2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011  
của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap**

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được lập ngày 10 tháng 02 năm 2012, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

### Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

### Chúng tôi cũng xin lưu ý người đọc Báo cáo

Như trình bày tại thuyết minh chính sách "Các nghiệp vụ ngoại tệ" và Thuyết minh số 26. Trong năm 2011, Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái. Hướng dẫn về đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201 khác biệt so với các quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10). Những ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính số 26.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính  
Kế toán và Kiểm toán (AASC)**



**Nguyễn Thanh Tùng**  
Phó Tổng Giám đốc  
Chứng chỉ KTV số: Đ0063/KTV

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2012

**Vũ Xuân Biên**  
Kiểm toán viên  
Chứng chỉ KTV số: 0743/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2011	01/01/2011
			VND	VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>508.243.847.019</b>	<b>621.022.520.393</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	12.629.215.111	80.933.488.144
111	1. Tiền		12.129.215.111	5.933.488.144
112	2. Các khoản tương đương tiền		500.000.000	75.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		316.367.125.619	189.245.904.347
131	1. Phải thu của khách hàng		265.334.570.319	171.272.100.704
132	2. Trả trước cho người bán		50.712.619.720	17.480.111.371
135	5. Các khoản phải thu khác	4	319.935.580	493.692.272
140	IV. Hàng tồn kho	5	174.223.806.561	325.082.455.839
141	1. Hàng tồn kho		174.223.806.561	325.082.455.839
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.023.699.728	25.760.672.063
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.241.615.292	9.891.469.795
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	12.993.934.181
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		2.782.084.436	2.875.268.087
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>86.913.193.614</b>	<b>90.284.246.020</b>
220	II. Tài sản cố định		70.221.423.117	76.828.414.548
221	1. Tài sản cố định hữu hình	6	70.221.423.117	76.828.414.548
222	- Nguyên giá		93.770.732.517	91.775.242.559
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(23.549.309.400)	(14.946.828.011)
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	7	4.500.000.000	12.119.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	4.500.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		4.500.000.000	-
258	3. Đầu tư dài hạn khác		-	7.619.000.000
260	V. Tài sản dài hạn khác		12.191.770.497	1.336.831.472
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	8	12.191.770.497	1.336.831.472
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>595.157.040.633</b>	<b>711.306.766.413</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
300	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>425.280.150.323</b>	<b>541.693.125.677</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>425.280.150.323</b>	<b>541.693.125.677</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	9	284.605.524.258	378.897.146.920
312	2. Phải trả người bán		113.043.768.179	138.197.328.622
313	3. Người mua trả tiền trước		4.799.467.217	1.369.015.454
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10	16.561.406.619	14.910.210.287
315	5. Phải trả người lao động		356.519.014	3.031.497.965
316	6. Chi phí phải trả	11	534.335.766	884.124.368
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	12	4.853.255.241	1.555.326.228
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		525.874.029	2.848.475.833
400	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>169.876.890.310</b>	<b>169.613.640.736</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	13	<b>169.876.890.310</b>	<b>169.613.640.736</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		150.000.000.000	134.966.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		5.044.700.000	2.000.000.000
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(1.311.797.099)	11.155.050.781
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		3.994.504.741	3.994.504.741
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.997.252.370	1.997.252.370
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.152.230.298	15.500.832.844
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>595.157.040.633</b>	<b>711.306.766.413</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2011 VND	01/01/2011 VND
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	19.999.644.000
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng Dollar Mỹ (USD)		903,32	671,00
- Đồng Euro (EUR)		217,18	228,00

*Vũ Hồng Hạnh*  
Kế toán trưởng



*Vũ Hồng Hạnh*  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2012

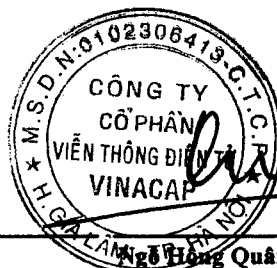
## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	14	1.881.811.036.140	1.590.436.781.443
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	15	23.382.638.396	1.155.502.009
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	16	1.858.428.397.744	1.589.281.279.434
11	4. Giá vốn hàng bán	17	1.721.408.335.128	1.472.789.304.034
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		137.020.062.616	116.491.975.400
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18	7.596.879.137	3.034.294.763
22	7. Chi phí tài chính	19	70.467.659.151	34.568.356.652
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		34.336.869.971	20.317.199.988
24	8. Chi phí bán hàng	20	48.184.802.515	41.876.014.987
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	15.982.157.752	11.930.472.599
30	10. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		9.982.322.335	31.151.425.925
31	11. Thu nhập khác		341.552.166	307.271.932
32	12. Chi phí khác		372.755.846	209.153.914
40	13. Lợi nhuận khác		(31.203.680)	98.118.018
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.951.118.655	31.249.543.943
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	22	1.676.591.201	7.411.866.918
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>8.274.527.454</u>	<u>23.837.677.025</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	23	561	1.766

*[Handwritten signature]*

Vũ Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Ngô Hồng Quân  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2012



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp trực tiếp)*

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
	<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		1.948.729.126.545	793.149.907.492
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(1.825.407.219.420)	(862.511.028.193)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(22.242.242.925)	(16.323.960.464)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(34.336.869.971)	(19.748.903.790)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(5.085.958.295)	(4.028.113.514)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		19.159.992.785	790.546.419
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(33.372.960.712)	(116.776.207.533)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>47.443.868.007</b>	<b>(225.447.759.583)</b>
	<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.980.297.495)	(9.021.701.417)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		120.000.000	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		7.619.000.000	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.228.001.605	228.570.000
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>12.986.704.110</b>	<b>(8.793.131.417)</b>
	<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		18.078.700.000	36.966.000.000
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		463.287.450.375	642.550.712.169
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(598.532.621.364)	(378.670.681.372)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(11.566.730.880)	(8.381.490.000)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(128.733.201.869)</b>	<b>292.464.540.797</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>		<b>(68.302.629.752)</b>	<b>58.223.649.797</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

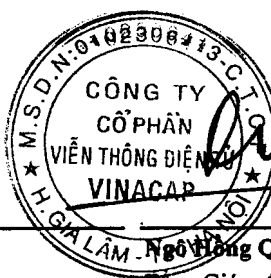
(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2011

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2011	Năm 2010
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		80.933.488.144	22.709.947.811
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(1.643.281)	(109.464)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>12.629.215.111</u>	<u>80.933.488.144</u>



Vũ Hồng Hạnh  
Kế toán trưởng



Ngô Hồng Quân  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2012

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm 2011

**1 . THÔNG TIN CHUNG****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap được thành lập tại Hà Nội, Việt Nam theo Luật Doanh Nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018208, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp lần đầu vào ngày 28 tháng 6 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 02 tháng 11 năm 2010.

Trụ sở chính của Công ty tại: Đốc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam.

Văn phòng giao dịch tại số 25, Ngõ 5, Phố Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy phép Đăng ký kinh doanh là: 134.966.000.000 VND (Một trăm ba mươi tư tỷ chín trăm sáu mươi sáu triệu đồng). Tương đương 13.496.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Số vốn thực góp của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap đến ngày 31 tháng 12 năm 2011 là: 150.000.000.000 VND. Công ty đang làm thủ tục để thay đổi Giấy phép Đăng ký kinh doanh theo số vốn đã góp.

**Công ty có các công ty liên kết sau:**

<u>Tên công ty</u>	<u>Nơi thành lập</u>	<u>Hoạt động kinh doanh</u>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Dịch vụ Viễn thông Việt Nam (Vietlinks)	Hà Nội	Xây dựng hạ tầng viễn thông, kinh doanh và xuất nhập khẩu các máy móc thiết bị viễn thông

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.

**Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty gồm:**

- Sản xuất kinh doanh các loại dây (kể cả dây điện tử) và cáp; Hệ thống cáp viễn thông, cáp thông tin, cáp điện, cáp công nghiệp, phụ tùng và phụ kiện cáp;
- Sản xuất kinh doanh các loại vật tư, vật liệu, phụ kiện và các thiết bị đầu nối mạng viễn thông, mạng điện lực hay mạng chuyên ngành khác;
- Sản xuất các sản phẩm điện dân dụng;
- Mua bán, đại lý phân phối các nguyên vật liệu, sản phẩm và dịch vụ sản xuất kinh doanh;
- Xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, sản phẩm cáp, vật liệu điện công nghiệp - dân dụng phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Nghiên cứu, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học. Xây lắp các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Chuyển giao kỹ thuật công nghệ ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Cho thuê các máy móc, thiết bị ngành bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học;
- Kinh doanh các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin;
- Môi giới thương mại;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan;

**Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)**

- Công thông tin (trừ hoạt động báo chí);
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- In ấn;
- Sản xuất linh kiện điện tử, sản xuất pin, ắc quy, thiết bị điện chiếu sáng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm; bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản;
- Quảng cáo thương mại;
- Dịch vụ thông tin qua điện thoại;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng;
- Đại lý Viễn thông, đại lý bảo hiểm.

**2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

**Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	08 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm

**Các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

**Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ được phản ánh ở TK 413 "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán và đầu năm sau ghi bút toán ngược lại để xoá số dư; chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản nợ dài hạn có gốc ngoại tệ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Tại thời điểm lập báo cáo Công ty không có số dư các khoản nợ dài hạn.

Theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" thì các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Ảnh hưởng khác biệt đến báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" cho báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 được trình bày ở Thuyết minh 26.

**Ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

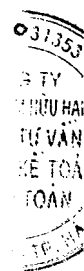
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.





**3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Tiền mặt	1.560.790.223	491.176.425
Tiền gửi ngân hàng	10.568.424.888	5.442.311.719
Các khoản tương đương tiền	500.000.000	75.000.000.000
	<b><u>12.629.215.111</u></b>	<b><u>80.933.488.144</u></b>

**4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Phải thu về kinh phí công đoàn	-	759.638
Phải thu về bảo hiểm y tế	229.073.890	150.155.301
Phải thu khác	90.861.690	342.777.333
	<b><u>319.935.580</u></b>	<b><u>493.692.272</u></b>

**5 . HÀNG TỒN KHO**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	58.702.800.000
Nguyên liệu, vật liệu	13.169.078.360	14.557.236.830
Công cụ, dụng cụ	-	500.200
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.658.201.885	20.237.153.358
Thành phẩm	8.315.163.793	13.896.690.509
Hàng hoá	120.988.891.749	217.603.166.310
Hàng gửi đi bán	92.470.774	84.908.632
	<b><u>174.223.806.561</u></b>	<b><u>325.082.455.839</u></b>

**6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>						
Số dư đầu năm	7.344.028.815	78.038.403.967	6.339.659.264	39.938.013	13.212.500	91.775.242.559
Số tăng trong năm	-	355.086.863	1.860.403.095	47.381.206	-	2.262.871.164
- Mua sắm mới	-	355.086.863	1.860.403.095	-	-	2.215.489.958
- Giảm khác do phân loại	-	-	-	47.381.206	-	47.381.206
Số giảm trong năm	-	(47.381.206)	(220.000.000)	-	-	(267.381.206)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(220.000.000)	-	-	(220.000.000)
- Giảm khác do phân loại	-	(47.381.206)	-	-	-	(47.381.206)
Số dư cuối năm	7.344.028.815	78.346.109.624	7.980.062.359	87.319.219	13.212.500	93.770.732.517
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số dư đầu năm	972.025.356	13.203.736.906	743.184.518	23.807.384	4.073.847	14.946.828.011
Số tăng trong năm	367.201.452	7.614.482.366	689.195.954	28.292.325	1.321.248	8.700.493.345
- Trích khấu hao	367.201.452	7.614.482.366	689.195.954	16.447.020	1.321.248	8.688.648.040
- Giảm khác do phân loại	-	-	-	11.845.305	-	11.845.305
Số giảm trong năm	-	(11.845.305)	(86.166.651)	-	-	(98.011.956)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(86.166.651)	-	-	(86.166.651)
- Giảm khác do phân loại	-	(11.845.305)	-	-	-	(11.845.305)
Số dư cuối năm	1.339.226.808	20.806.373.967	1.346.213.821	52.099.709	5.395.095	23.549.309.400
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số dư đầu năm	6.372.003.459	64.834.667.061	5.596.474.746	16.130.629	9.138.653	76.828.414.548
Số dư cuối năm	6.004.802.007	57.539.735.657	6.633.848.538	35.219.510	7.817.405	70.221.423.117

**7 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh (*)</b>	<b>4.500.000.000</b>	<b>4.500.000.000</b>
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Dịch vụ Viễn thông Việt Nam (Vietlinks)	4.500.000.000	4.500.000.000
<b>Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>-</b>	<b>7.619.000.000</b>
	<b>4.500.000.000</b>	<b>12.119.000.000</b>

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2011 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Dịch vụ Viễn thông Việt Nam (Vietlinks)	Hà Nội	44,64%	44,64%	Xây dựng hạ tầng viễn thông, kinh doanh và xuất nhập khẩu các máy móc thiết bị viễn thông

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2011, các cổ đông sáng lập tại Công ty Vietlinks hoàn thành việc góp vốn và thống nhất thay đổi giấy phép đăng ký kinh doanh theo vốn chủ sở hữu thực góp. Số vốn góp của Công ty Cổ phần Viễn Thông Điện Tử VINACAP chiếm 44,64% vốn chủ sở hữu thực góp. Như vậy, Công ty đã trình bày khoản đầu tư này trong báo cáo tài chính năm 2011 là khoản mục đầu tư vào Công ty liên kết .

Theo cam kết đăng ký góp vốn cổ phần đến ngày 17 tháng 04 năm 2008 và giấy phép kinh doanh của Công ty Vietlinks, Công ty Cổ phần Viễn Thông Điện Tử VINACAP sẽ góp và nắm giữ 25% vốn chủ sở hữu được đăng ký của Công ty Vietlinks. Tại thời điểm 31/12/2010 Công ty đã góp vốn và nắm giữ 60,47% vốn chủ sở hữu trong Công ty Vietlinks theo đó Công ty đã trình bày khoản đầu tư này như một khoản đầu tư vào công ty con tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Công ty năm 2010.

**Đầu tư dài hạn khác**

Trong năm 2011 Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền Thông Việt Nam (VNNT), để thu hồi vốn đầu tư dài hạn bổ sung cho vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011, khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Công nghệ và Truyền Thông Việt Nam (VNNT) còn là 0 đồng.

**8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Số dư đầu năm	1.336.831.472	1.436.031.267
Số tăng trong năm	18.569.813.898	1.808.293.605
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(7.714.874.873)	(1.907.493.400)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>12.191.770.497</b>	<b>1.336.831.472</b>
<b>Trong đó, chi tiết số dư cuối năm bao gồm:</b>		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí quảng cáo xây dựng thương hiệu AVIO (*)	9.633.506.588	309.247.387
Chi phí thuê Văn phòng	183.495.071	94.215.500
Chi phí lãi vay	1.176.088.510	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	944.545.822	726.123.110
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định chờ phân bổ	28.437.500	64.971.969
Chi phí trả trước dài hạn khác	225.697.006	142.273.506
	<b>12.191.770.497</b>	<b>1.336.831.472</b>

(\*) Chi phí quảng cáo xây dựng thương hiệu sản phẩm AVIO của Công ty được ghi nhận là khoản chi phí trả trước dài hạn và thực hiện phân bổ vào chi phí theo thời gian là 24 tháng tính từ thời điểm phát sinh.

**9 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>284.605.524.258</b>	<b>372.768.301.209</b>
- Vay ngân hàng	284.605.524.258	372.768.301.209
<i>Vay Ngân hàng VND</i>	94.257.192.367	40.180.347.476
<i>Vay Ngân hàng USD (tương đương VND)</i>	190.348.331.891	332.587.953.733
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>-</b>	<b>6.128.845.711</b>
	<b>284.605.524.258</b>	<b>378.897.146.920</b>

**Chi tiết vay ngắn hạn**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
<b>Vay Ngân hàng VND</b>	<b>94.257.192.368</b>	<b>40.180.347.476</b>
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải <sup>(1)</sup>	45.254.959.498	40.180.347.476
- Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC <sup>(3)</sup>	49.002.232.870	-
<b>Vay Ngân hàng USD</b>	<b>190.348.331.890</b>	<b>332.587.953.733</b>
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải bằng USD <sup>(1)</sup>	170.539.211.615	312.698.903.268
<i>(Tương đương số gốc USD cuối năm là \$ 8.187.978,28)</i>		
- Ngân hàng TMCP Liên Việt bằng USD <sup>(2)</sup>	19.809.120.275	19.889.050.465
<i>(Tương đương số gốc USD cuối năm là \$951.081,25)</i>		
	<b>284.605.524.258</b>	<b>372.768.301.209</b>

**Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 03/11/SGD - VNC ngày 20/06/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 900.000.000.000 đồng, trong đó hạn mức tín dụng ngắn hạn 550.000.000.000 đồng;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh cấp và hoạt động kinh doanh thương mại nhập khẩu thiết bị điện tử viễn thông;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn tối đa của kế ước nhận nợ là 09 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: áp dụng trong năm là 6% đến 9% đối với USD và từ 18% đến 23% đối với VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp máy móc thiết bị, nhà xưởng trên đất, quyền đòi nợ bán hàng và hàng hóa tồn kho.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 26911 - HN/HĐTĐHM - LienVietBank ngày 29/07/2011, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: số tiền 100.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn tối đa của kế ước nhận nợ là 09 tháng;
  - + Lãi suất cho vay: áp dụng trong năm là 19,5% đến 21% ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp quyền đòi nợ đã phát sinh và hình thành trong tương lai; thế chấp hàng hóa hình thành từ vốn vay khi mở LC.
- (3) Thư đề nghị cung cấp tiện ích chung Tài khoản số 002 - 636686 ngày 14/07/2011 với các điều khoản sau:
- + Hạn mức tín dụng: số tiền 2.500.000 USD hoặc VNĐ tương ứng;
  - + Mục đích vay: đáp ứng nhu cầu về vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 90 ngày;
  - + Lãi suất cho vay: 17,5 % đến 19%/năm và được thu ngay khi nhận nợ;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp các khoản phải thu từ tất cả các bên liên quan trị giá tối thiểu bằng 2.500.000 USD.

**10 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	14.774.120.532	9.685.648.943
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	89.411.223	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.676.591.201	5.085.958.295
Thuế Thu nhập cá nhân	21.283.663	138.594.049
Các loại thuế khác	-	9.000
	<b><u>16.561.406.619</u></b>	<b><u>14.910.210.287</u></b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**11 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Trợ cấp thôi việc (*)	105.268.900	95.312.450
Trích trước chi phí phải trả khác	429.066.866	788.811.918
	<b><u>534.335.766</u></b>	<b><u>884.124.368</u></b>

(\*) Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc tại công ty được hơn 12 tháng cho đến 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật lao động và Luật bảo hiểm xã hội. Được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo, tăng hay giảm của khoản trích này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh trong năm tài chính.

**12 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	22.299.622	60.335.060
Bảo hiểm xã hội	65.951.014	-
Bảo hiểm thất nghiệp	5.971.352	5.264
Phải trả tiền đặt cọc của khách hàng	625.570.000	-
Phải trả hộ cổ tức TVSI	255.784.750	-
Phải trả Bảo hành sản phẩm	1.431.523.400	1.431.523.400
Cổ tức phải trả VNPT	2.056.399.120	-
Phải trả, phải nộp khác	389.755.983	63.462.504
	<b><u>4.853.255.241</u></b>	<b><u>1.555.326.228</u></b>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP

C.P.T

**13 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	-	330.132.172	1.610.737.038	805.368.519	7.854.208.172	110.600.445.901
Tăng vốn trong năm	34.966.000.000	2.000.000.000	-	-	-	-	36.966.000.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	23.837.677.025	23.837.677.025
Trích lập các quỹ	-	-	-	2.383.767.703	1.191.883.851	(5.959.419.256)	(2.383.767.702)
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(8.381.490.000)	(8.381.490.000)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	10.824.918.609	-	-	-	10.824.918.609
Giảm khác	-	-	-	-	-	(1.850.143.097)	(1.850.143.097)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>134.966.000.000</b>	<b>2.000.000.000</b>	<b>11.155.050.781</b>	<b>3.994.504.741</b>	<b>1.997.252.370</b>	<b>15.500.832.844</b>	<b>169.613.640.736</b>
Tăng vốn trong năm	15.034.000.000	3.044.700.000	-	-	-	-	18.078.700.000
Lãi/lỗ trong năm	-	-	-	-	-	8.274.527.454	8.274.527.454
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(13.623.130.000)	(13.623.130.000)
Hoàn nhập chênh lệch tỷ giá	-	-	(11.155.050.781)	-	-	-	(11.155.050.781)
Chênh lệch tỷ giá cuối năm	-	-	(1.311.797.099)	-	-	-	(1.311.797.099)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>150.000.000.000</b>	<b>5.044.700.000</b>	<b>(1.311.797.099)</b>	<b>3.994.504.741</b>	<b>1.997.252.370</b>	<b>10.152.230.298</b>	<b>169.876.890.310</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Tập Đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam	48.000.000.000	32,00%	48.000.000.000	35,56%
Tổng Công ty Điện Lực Miền Bắc	6.000.000.000	4,00%	6.000.000.000	4,45%
Công ty Cổ Phần Thương Mại Bưu Chính Viễn Thông	12.000.000.000	8,00%	12.000.000.000	8,89%
Công ty Cổ phần Chứng Khoán Kim Long	10.000.000.000	6,67%	10.000.000.000	7,41%
Vốn góp của đối tượng khác	74.000.000.000	49,33%	58.966.000.000	43,69%
	<b>150.000.000.000</b>	<b>100,00%</b>	<b>134.966.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG ĐIỆN TỬ VINACAP**

Báo cáo tài chính

Độc Vân, xã Yên Viên, huyện Gia Lâm, Hà Nội, Việt Nam

cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	150.000.000.000	134.966.000.000
- Vốn góp đầu năm	134.966.000.000	100.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	15.034.000.000	34.966.000.000
- Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	134.966.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	13.623.130.000	8.381.490.000
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	13.623.130.000	8.381.490.000

Theo biên bản Đại hội đồng cổ đông thường niên số 030/10/BB-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 05 năm 2010 của Công ty Cổ phần Viễn thông Điện tử Vinacap về việc thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng Vốn điều lệ lên 150 tỷ đồng, Báo cáo kiểm toán vốn đã được Công ty TNHH Dịch vụ tư vấn Tài chính, Kế toán và Kiểm toán thực hiện.

**d) Cổ phiếu**

	Cuối năm	Đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	13.496.600
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.000.000	13.496.600
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	13.496.600
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	13.496.600
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	13.496.600
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

**e) Các quỹ công ty**

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.994.504.741	3.994.504.741
Quỹ dự phòng tài chính	1.997.252.370	1.997.252.370
	<b>5.991.757.111</b>	<b>5.991.757.111</b>

**14 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.754.425.360.449	1.427.920.158.860
Doanh thu bán thành phẩm	125.888.753.014	161.631.814.984
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.496.922.677	884.807.599
	<b>1.881.811.036.140</b>	<b>1.590.436.781.443</b>



## 15 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chiết khấu thương mại hàng hóa	515.883.834	39.742.401
Giảm giá hàng bán	820.477.642	-
Hàng bán bị trả lại của hàng hóa	21.782.029.400	872.618.608
Hàng bán bị trả lại của thành phẩm	264.247.520	243.141.000
	<b>23.382.638.396</b>	<b>1.155.502.009</b>

## 16 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	1.731.306.969.573	1.427.007.797.851
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	125.624.505.494	161.388.673.984
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	1.496.922.677	884.807.599
	<b>1.858.428.397.744</b>	<b>1.589.281.279.434</b>

Doanh thu chính của Công ty bao gồm bán cáp Quang, cáp Viễn Thông, cáp Lan, Dây và cáp Điện, thiết bị điện, phụ kiện Viễn thông, thiết bị đầu cuối, điện thoại di động nhập khẩu nhãn hiệu AVIO được tích hợp Simcard và gói cước của Công ty Dịch vụ Viễn Thông (VINAPHONE), các sản phẩm này được phân phối trên toàn quốc và được xuất khẩu sang Capuchia, Myanmar.

## 17 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.628.214.690.115	1.309.628.501.944
Giá vốn của thành phẩm đã bán	92.893.645.013	163.008.014.010
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	300.000.000	152.788.080
	<b>1.721.408.335.128</b>	<b>1.472.789.304.034</b>

## 18 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	6.466.101.605	2.645.720.500
Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	152.380.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	609.520.000	228.570.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	368.877.532	160.004.263
	<b>7.596.879.137</b>	<b>3.034.294.763</b>

## 19 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	34.336.869.971	20.317.199.988
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	32.057.390.785	2.715.157.804
Chi phí tài chính khác	4.073.398.395	11.535.998.860
	<b><u>70.467.659.151</u></b>	<b><u>34.568.356.652</u></b>

## 20 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	2.420.223.018	397.616.253
Chi phí nhân công	10.415.664.876	4.861.843.164
Chi phí khấu hao tài sản cố định	211.356.908	116.184.418
Chi phí phục vụ cho bảo hành	7.040.977.687	9.822.544.342
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.172.633.479	17.638.239.535
Chi phí khác bằng tiền	8.923.946.547	9.039.587.275
	<b><u>48.184.802.515</u></b>	<b><u>41.876.014.987</u></b>

## 21 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	1.052.191.442	710.388.546
Chi phí nhân công	6.264.097.640	5.500.993.940
Chi phí khấu hao tài sản cố định	304.686.102	154.578.922
Thuế, phí, lệ phí	133.974.273	113.644.223
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.582.044.086	2.722.922.495
Chi phí khác bằng tiền	3.645.164.209	2.727.944.473
	<b><u>15.982.157.752</u></b>	<b><u>11.930.472.599</u></b>

23  
 NG  
 ANH  
 VU  
 CHH  
 A KI  
 NK

14  
 G  
 H  
 G  
 C  
 T

**22 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.951.118.655	31.249.543.943
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(370.597.503)	(19.416.086)
- Các khoản điều chỉnh tăng	238.922.497	209.153.914
- Các khoản điều chỉnh giảm	(609.520.000)	(228.570.000)
Tổng lợi nhuận chịu thuế	9.580.521.152	31.230.127.857
Tổng lợi nhuận tính thuế	9.580.521.152	31.230.127.857
Thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	25%	25%
Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.395.130.288	7.411.866.918
Thuế Thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(718.539.087)	-
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.676.591.201</b>	<b>7.411.866.918</b>
Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	5.085.958.295	1.702.204.891
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(5.085.958.295)	(4.028.113.514)
<b>Thuế Thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối năm</b>	<b>1.676.591.201</b>	<b>5.085.958.295</b>

(\*) Theo thông tư 154/2011/TT-BTC ngày 11/11/2011 hướng dẫn Nghị định số 101/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 11 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 08/2011/QH13 của Quốc hội về ban hành bổ sung một số giải pháp về thuế nhằm tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp và cá nhân.

**23 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2011	Năm 2010
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	8.274.527.454	23.837.677.025
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	8.274.527.454	23.837.677.025
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	14.760.447	13.496.600
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>561</b>	<b>1.766</b>



**24 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

**25 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Năm 2011</u>	<u>Năm 2010</u>
		VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>			
- Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam (bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc)	Các cổ đông lớn	1.288.109.235.705	901.097.871.301
- Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn Thông			
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Dịch vụ Viễn Thông Việt Nam	Công ty liên kết	59.986.127	22.120.487.840
<b>Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ</b>			
- Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam (bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc)	Các cổ đông lớn	964.508.919.611	1.304.239.750.462
- Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn Thông			
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Dịch vụ Viễn Thông Việt Nam	Công ty liên kết	63.866.540.253	1.420.462.453

VIỆN  
C  
TRÁCH  
DIỆC  
TÀI C  
V  
HỌA

**Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (tiếp theo):**

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2011</u>	<u>01/01/2011</u>
		VND	VND
<b>Phải thu tiền hàng</b>			
- Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam (bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc)	Các cổ đông lớn	64.041.209.722	67.632.589.740
- Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn Thông			
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc			
<b>Phải thu tiền ứng trước</b>			
- Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam (bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc)	Cổ đông lớn	-	2.071.817
<b>Phải trả tiền hàng</b>			
- Tập đoàn Bưu Chính Viễn Thông Việt Nam (bao gồm các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc)	Các cổ đông lớn	20.667.128	20.828.527.501
- Công ty Cổ phần Thương mại Bưu chính Viễn Thông			
- Tổng công ty Điện lực Miền Bắc			
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác Dịch vụ Viễn Thông Việt Nam	Công ty liên kết	35.143.066.500	11.090.524.600

**Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan:**

- (1) Công ty thực hiện bán sản phẩm cho các bên liên quan theo giá bán đầu thầu và giá niêm yết thông thường trên toàn quốc (có trừ đi chiết khấu mua hàng) và thanh toán theo từng thời điểm và theo chính sách bán hàng của Công ty.
- (2) Công ty mua hàng của các bên liên quan theo mức giá cạnh tranh trên thị trường, việc thanh toán và được chiết khấu tùy theo khối lượng hàng mua.
- (3) Số dư các khoản phải thu, phải trả tại thời điểm cuối năm không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 kết thúc năm tài chính, Công ty không trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tài chính, tình hình thanh toán mua hàng và xác nhận công nợ các bên liên quan cuối mỗi kỳ kế toán.

31  
T  
HI  
TU  
H KÍ  
EM T  
EM

**26 . ẢNH HƯỞNG KHÁC BIỆT ÁP DỤNG CỦA THÔNG TƯ 201 VỚI CHUẨN MỤC KẾ TOÁN SỐ 10**

Như trình bày tại thuyết minh chính sách "Các nghiệp vụ ngoại tệ". Trong năm 2011 Công ty tiếp tục áp dụng hướng dẫn về đánh giá chênh lệch tỷ giá theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái. Hướng dẫn về đánh giá chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201 khác biệt so với các quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" (VAS 10) như sau:

	Trình bày theo VAS 10 VND	Trình bày theo Thông tư 201 VND	Chênh lệch VND
<b>Bảng Cân đối Kế toán</b>			
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(1.311.797.099)	1.311.797.099
<b>Báo cáo kết quả Kinh doanh</b>			
- Chi phí tài chính			
<i>Trong đó: Lỗ chênh lệch tỷ giá</i>	1.311.797.099	-	1.311.797.099
- Lỗ chênh lệch tỷ giá thuần ghi nhận vào kết quả kinh doanh	1.311.797.099	-	1.311.797.099

**27 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, đã được Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam kiểm toán.

*Hạnh*

**Vũ Hồng Hạnh**  
Kế toán trưởng



*Quân*  
**Ngô Hồng Quân**  
Tổng Giám đốc

Lập, ngày 10 tháng 02 năm 2012

**CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH**  
2390 01  
Số chứng thực.....Quyển số.....SCT/BS  
Nam Đồng ngày: 22-03-2012.....



*Thủy Hà*  
**PHÓ CHỦ TỊCH**  
29 *Phạm Thị Thủy Hà*

